



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

Số: **110** /2021/CV-TV B

Hà Nội, ngày **13** tháng 08 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
BCTC giữa niên độ năm 2021 so với BCTC giữa
niên độ đã được soát xét năm 2020

Kính gửi:

- **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.

Trụ sở chính : Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.

Điện thoại : 024.62732059

Fax : 024.62732058



Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : đồng

Nội dung	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021	BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	242,709,247,245	84,499,852,699	158,209,394,545	187%
Chi phí	39,042,497,176	38,534,502,865	507,994,311	1%
Lợi nhuận trước thuế	203,666,750,069	45,965,349,834	157,701,400,235	343%
Chi phí Thuế TNDN	40,492,559,767	9,213,773,000	31,278,786,767	339%
Lợi nhuận sau thuế	163,174,190,302	36,751,576,834	126,422,613,468	344%

Tổng Doanh thu trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 đạt 242,709,247,245 đồng tăng 158,209,394,545 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng với tỷ lệ tăng 187%, chủ yếu từ doanh thu môi giới, lãi từ các khoản cho vay và tự doanh tăng lên.

Tổng chi phí trên BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 là 39,042,497,176 đồng, tăng 507,994,311 đồng so với cùng kỳ năm trước, tương ứng mức tăng 1%, chủ yếu là do



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
TriViet SECURITIES JOIN STOCK COMPANY

Tầng 2, Tòa nhà số 142 Đội Cấn, Q. Ba Đình, Hà Nội
Tel: 024.62732059 – Fax: 024.62732058 – Email: tvsc@tvsc.vn – Website: tvsc.vn

việc quản trị tốt chi phí quản lý hiệu quả, giảm chi phí lãi vay trái phiếu T-Corp3, và tự doanh hiệu quả không có khoản đầu tư lỗ.

Tại thời điểm kết thúc giữa niên độ đã được soát xét năm 2021, do quản lý kinh doanh hiệu quả nên mức tăng Doanh thu lớn hơn nhiều so với mức tăng Chi phí dẫn đến lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 157,701,400,235 đồng và Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 126,422,613,468 đồng tương đương với tỷ lệ tăng là 344% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về việc biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 so với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2020 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội (HNX).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT


CÔNG TY CPCK TRÍ VIỆT
CHỦ TỊCH HĐQT

PHẠM THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hà Nội, tháng 08 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG	13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/03/2021)
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Ban Tổng giám đốc

Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc,



Phạm Thanh Tùng
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CI
KH
A
/24/11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - CTCK
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.115.947.857.474	926.116.156.922
I. Tài sản tài chính	110		1.114.862.142.059	925.099.002.656
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	84.431.863.399	92.082.435.289
1.1. Tiền	111.1		84.431.863.399	92.082.435.289
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	274.879.245.200	-
2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	70.000.000.000	110.000.000.000
3. Các khoản cho vay	114	7.3	676.125.798.018	578.537.801.299
4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	27.428.850	140.541.420.270
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.3	(4.615.187.750)	(8.283.229.938)
6. Các khoản phải thu	117	8	12.987.202.004	10.168.997.505
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		5.529.565.000	-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		7.457.637.004	10.168.997.505
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		7.457.637.004	10.168.997.505
7. Trả trước cho người bán	118	9	1.147.777.250	1.154.277.250
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		750.202.446	658.956.338
9. Các khoản phải thu khác	122	10	4.902.398.273	5.402.398.273
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(5.774.585.631)	(5.164.053.630)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.085.715.415	1.017.154.266
1. Tạm ứng	131		240.470.500	275.170.500
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		527.143.774	604.709.025
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		318.101.141	137.274.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.827.657.336	34.824.246.451
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		22.000.000.000	22.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		22.000.000.000	22.000.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4	7.4	22.000.000.000	22.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.454.705.012	4.161.352.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.407.345.323	1.652.853.701
- Nguyên giá	222		5.821.475.876	5.821.475.876
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(4.414.130.553)	(4.168.622.175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	2.047.359.689	2.508.498.767
- Nguyên giá	228		8.586.200.575	8.586.200.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.538.840.886)	(6.077.701.808)
III. Tài sản dài hạn khác	250		10.372.952.324	8.662.893.983
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		394.397.819	478.384.219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		1.592.003.153	1.909.638.119
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	14	8.386.551.352	6.274.871.645
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.151.775.514.810	960.940.403.373

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		305.594.125.705	358.251.861.759
I. Nợ ngắn hạn	310		117.920.833.760	136.981.861.759
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		69.100.000.000	107.800.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	19	69.100.000.000	107.800.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	1.877.938.052	1.415.256.603
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	112.471.550
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		661.500.000	512.250.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	36.291.102.757	15.013.334.082
6. Phải trả người lao động	323		2.476.804.431	2.076.851.793
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		248.131.246	192.750.757
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	5.917.789.412	9.313.187.518
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329	18	1.347.567.862	545.759.456
II. Nợ phải trả dài hạn	340		187.673.291.945	221.270.000.000
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	20	180.090.000.000	221.270.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		7.583.291.945	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		846.181.389.105	602.688.541.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	846.181.389.105	602.688.541.614
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		727.777.613.500	563.597.623.500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		711.438.720.000	547.258.730.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		711.438.720.000	547.258.730.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		16.338.893.500	16.338.893.500
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(51.998.782)	15.511.216.909
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		6.542.460.209	2.927.842.503
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		6.542.460.209	2.927.842.503
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		105.370.853.969	17.724.016.199
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		75.037.686.187	17.724.016.199
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		30.333.167.782	-
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		1.151.775.514.810	960.940.403.373

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		71.143.872	54.725.873
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22.1	68.095.870.000	38.247.310.000
4. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	22.2	1.769.080.000	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	22.3	22.000.000.000	22.000.000.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	22.4	3.084.982.520.000	2.789.829.200.000
a. <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		2.894.035.380.000	2.573.153.990.000
b. <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		63.122.040.000	152.056.640.000
c. <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		31.889.100.000	3.612.100.000
d. <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		95.936.000.000	61.006.470.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22.5	1.280.860.000	5.317.500.000
a. <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		1.280.860.000	5.317.500.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		33.229.000.000	28.878.960.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
5. Tiền gửi của khách hàng	026	22.6	184.465.081.470	279.537.867.885
5.1. <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	027		184.437.576.470	279.525.897.885
5.2. <i>Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán</i>	030		27.505.000	11.970.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

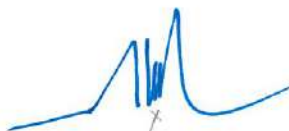
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22.7	184.437.576.470	279.525.897.885
6.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		182.016.961.501	279.478.600.857
6.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.420.614.969	47.297.028
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		27.505.000	11.970.000

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Chủ tịch Hội đồng quản trị


Phạm Thị Hà

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - CTCK
 Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		138.903.365.762	19.345.546.903
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	23	99.703.120.035	17.725.546.903
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		37.916.459.727	1.620.000.000
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1.283.786.000	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2	25	3.298.716.160	2.188.438.364
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	25	47.095.336.856	28.822.511.396
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	25	49.490.870	285.900
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	26	52.016.546.285	19.726.036.642
1.6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8	26	2.622.417	156.077.955
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	26	530.910.149	336.923.221
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	275.000.000	117.727.273
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11	26	501.886.869	557.038.788
Cộng doanh thu hoạt động	20		242.673.875.368	71.250.586.442
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		683.793.291	8.139.318.400
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	23	683.793.291	8.139.318.400
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	(3.057.510.187)	832.615.915
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	27	19.849.497.788	8.642.752.191
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	27	790.418.363	490.745.338
2.5. Chi phí các dịch vụ khác	32	27	169.553.404	364.453.175
Cộng chi phí hoạt động	40		18.435.752.659	18.469.885.019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	28	35.371.874	14.773.415
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		35.371.874	14.773.415
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		29		
4.1. Chi phí lãi vay	52		10.508.016.364	11.194.959.889
4.2. Chi phí tài chính khác	55		-	22.500.000
Cộng chi phí tài chính	60		10.508.016.364	11.217.459.889
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	10.091.257.655	8.843.501.888
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		203.674.220.564	32.734.513.061

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		3	13.234.492.842
8.2. Chi phí khác	72		7.470.498	3.656.069
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(7.470.495)	13.230.836.773
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		203.666.750.069	45.965.349.834
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		165.750.290.342	44.345.349.834
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		37.916.459.727	1.620.000.000
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		40.492.559.767	9.213.773.000
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	32.909.267.822	9.213.773.000
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		7.583.291.945	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		163.174.190.302	36.751.576.834
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	24	(51.998.782)	5.001.852.919
Tổng thu nhập toàn diện	400		(51.998.782)	5.001.852.919
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		163.174.190.302	36.751.576.834
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	32	2.500	757

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Phạm Thị Hà

Phụ trách kế toán

Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	203.666.750.069	45.965.349.834
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	6.279.452.988	10.070.370.406
- Khấu hao TSCĐ	03	706.647.456	715.074.877
- Các khoản dự phòng	04	(3.057.510.187)	832.615.915
- Chi phí lãi vay	06	10.508.016.364	11.194.959.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(35.371.874)	(14.773.415)
- Dự thu tiền lãi	08	(1.842.328.771)	(2.657.506.860)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(37.916.459.727)	(1.620.000.000)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(37.916.459.727)	(1.620.000.000)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	172.029.743.330	54.415.720.240
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	(236.962.785.473)	(18.120.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	40.000.000.000	(80.000.000.000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(97.587.996.719)	(326.405.487.395)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	124.950.775.729	142.445.708.570
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35	(5.529.565.000)	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	4.553.689.272	(1.167.174.577)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(91.246.108)	2.447.260.615
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(1.605.179.707)	(14.648.612.820)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	34.700.000	(3.445.239.977)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(2.190.497.036)	(715.223.131)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	395.200.217	238.966.271
- Thuế TNDN đã nộp	43	(11.748.183.079)	(3.273.256.505)
- Lãi vay đã trả	44	(11.712.917.434)	(8.583.498.822)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	350.209.899	1.438.215.239
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	55.380.489	(40.467.472)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	116.683.932	(130.712.313)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	399.952.638	233.020.664
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	931.167.206	51.920.379.260
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	-	55.016.896.999
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(96.840.000)	(69.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(23.707.707.844)	(148.442.945.154)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - CTCK

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(52.489.500)
2. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	35.371.874	14.773.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	35.371.874	(37.716.085)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	164.179.990.000	-
2. Tiền vay gốc	73	7.331.000.000.000	1.597.500.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2	7.331.000.000.000	1.597.500.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(7.410.880.000.000)	(1.466.930.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(7.410.880.000.000)	(1.466.930.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(68.278.225.920)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	16.021.764.080	130.570.000.000
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(7.650.571.890)	(17.910.661.239)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	92.082.435.289	26.745.128.113
Tiền	101.1	92.082.435.289	26.745.128.113
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	84.431.863.399	8.834.466.874
Tiền	103.1	84.431.863.399	8.834.466.874

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	16.341.161.862.400	5.756.252.117.400
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(16.840.150.874.301)	(6.018.484.453.942)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	26.477.424.447.434	9.656.885.850.705
Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(25.839.166.505.464)	(9.375.183.293.783)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(424.377.214)	(259.565.525)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	22.827.491.864	9.057.830.669
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(256.744.831.134)	(11.018.355.610)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	(95.072.786.415)	17.250.129.914
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	279.525.897.885	132.472.878.507
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	11.970.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	184.465.081.470	149.723.008.421
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	184.437.576.470	149.722.916.461
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	27.505.000	91.960

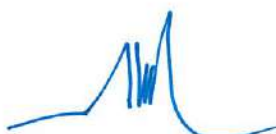
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập



Phạm Thị Hà

Phụ trách kế toán



Lê Thanh Tùng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B04a - CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2020	Tại 01/01/2021	Tăng	Giảm	Tại 30/06/2020	Tại 30/06/2021
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	502.085.693.500	563.597.623.500	-	-	502.085.693.500	727.777.613.500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	485.746.800.000	547.258.730.000	-	-	485.746.800.000	711.438.720.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	16.338.893.500	16.338.893.500	-	-	16.338.893.500	16.338.893.500
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.953.875.517	2.927.842.503	973.966.986	-	2.927.842.503	6.542.460.209
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	1.953.875.517	2.927.842.503	973.966.986	-	2.927.842.503	6.542.460.209
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	-	15.511.216.909	5.133.810.306	131.957.387	5.001.852.919	(51.998.782)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	37.557.499.045	17.724.016.199	36.751.576.834	1.947.933.972	72.361.141.907	105.370.853.969
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	37.557.499.045	17.724.016.199	35.131.576.834	1.947.933.972	70.741.141.907	75.037.686.187
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	1.620.000.000	-	1.620.000.000	30.333.167.782
Tổng cộng	543.550.943.579	602.688.541.614	43.833.321.112	2.079.891.359	585.304.373.332	846.181.389.105

Người lập



Phạm Thị Hà

Phụ trách kế toán



Lê Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thanh Tùng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 và Giấy phép điều chỉnh số 68/GPĐC-UBCK ngày 10/08/2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 711.438.720.000 đồng. Ngày 16/04/2021, cổ phiếu của Công ty tạm thời chuyển giao dịch cổ phiếu từ Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) sang Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) theo Nghị quyết hội đồng quản trị số 03/2021/NQ-HĐQT/TVB ngày 02/04/2021. Mã cổ phiếu của Công ty là TVB.

Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 2, tòa nhà Topaz, số 66 Phó Đức Chính, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều lệ của Công ty: Điều lệ sửa đổi được ban hành ngày 01/03/2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 01/03/2021.

Đặc điểm hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán, bao gồm: Tư vấn đầu tư, môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: được thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30/11/2012 và Điều 14 Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán**

Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp, Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Công ty mở tại Ngân hàng chỉ định để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD).

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được trình bày theo giá gốc và được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản FVTPL trên Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL); Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Khi có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các khoản cho vay, Công ty sẽ ghi nhận khoản dự phòng về suy giảm giá trị khoản cho vay vào Báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là: Các khoản cho vay và các khoản phải thu, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý. Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi (lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty.

Đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Phản ánh dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu và Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Các khoản phải thu phản ánh tổng giá trị các khoản phải thu về bán tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu, từng nội dung phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản trị của Công ty. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được ghi nhận theo mô hình giá gốc trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Phần mềm máy tính	02 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Trái phiếu phát hành

Trái phiếu phát hành của Công ty bao gồm các loại trái phiếu không chuyển đổi, phát hành bằng mệnh giá, được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải trả

Nợ phải trả bao gồm: phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản phải trả về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả các tổ chức về mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở Giao dịch chứng khoán; theo dõi thanh toán tại ngày T+0 của mua, bán tài sản tài chính qua các Sở Giao dịch chứng khoán và các khoản nợ phải trả cho nhà cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí hoạt động của Công ty cho mục đích xác định đầy đủ chi phí hoạt động của kỳ kế toán do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính và chi phí hoạt động khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Doanh thu hoạt động

Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Lãi lỗ từ bán các tài sản tài chính

Được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính được ghi nhận khi Công ty có quyền được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập đối với các cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của Công ty hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại Chuẩn mực Doanh thu.

Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần: Doanh thu ban đầu đã giảm trừ các khoản giảm trừ doanh thu (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán (Ghi trên hợp đồng kinh tế hoặc các chứng từ liên quan khác) hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng bao gồm:

- *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;*
- *Và thu nhập từ một số hoạt động khác.*

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động dung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí có liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của Công ty, bao gồm:

- *Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ tư vấn chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;*
- *Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán;*
- *Chi phí các dịch vụ tài chính khác;*
- *Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán.*
- *Chi phí các dịch vụ khác.*

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	21.626.966	21.627.663
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	84.404.735.189	92.054.627.601
Chứng khoán		
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.501.244	6.180.025
Cộng	84.431.863.399	92.082.435.289

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
		VND
Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu	49.280.300	1.875.736.133.000
- Trái phiếu	-	-
Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1.818.436.068	33.142.677.184.100

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - CTCK

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH****7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	236.962.785.473	274.879.245.200		37.916.459.727
- DXG	68.704.354.000	69.000.000.000	-	-
- HPG	64.199.676.011	91.012.087.500	-	-
- TCB	84.384.431.898	94.153.820.000	-	-
- Các cổ phiếu khác	19.674.323.564	20.713.337.700	-	-
Cộng	236.962.785.473	274.879.245.200	-	37.916.459.727

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành, được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi có thời hạn tối đa 12 tháng của Công ty tại Ngân hàng này.

7.3 Các khoản phải thu và cho vay

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay margin	510.643.391.789	506.028.204.039	537.729.833.551	529.446.603.613
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	165.482.406.229	165.482.406.229	40.807.967.748	40.807.967.748
Cộng	676.125.798.018	671.510.610.268	578.537.801.299	570.254.571.361
		(4.615.187.750)		(8.283.229.938)
				(8.283.229.938)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
1. Cổ phiếu niêm yết	75.160.489	27.428.850	125.025.936.218	140.541.420.270
- HPG	-	-	96.543.869.000	105.302.481.500
- DGC	-	-	1.588.485.000	1.678.635.000
- DXG	-	-	5.042.925.800	5.981.250.000
- TCB	-	-	21.780.769.000	27.562.500.000
- Khác	75.160.489	27.428.850	69.887.418	16.553.770
2. Cổ phiếu hủy niêm yết	4.267.143	-	4.267.143	-
3. Đầu tư dài hạn khác (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	22.079.427.632	22.027.428.850	147.030.203.361	162.541.420.270

(*) Đầu tư dài hạn khác của Công ty là các khoản góp vốn đầu tư không có ảnh hưởng đáng kể vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt. Cổ phiếu của công ty này chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết và không có giá tham khảo trên thị trường nên Công ty không thực hiện đánh giá lại. Căn cứ vào tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp nhận đầu tư, Ban Giám đốc tin tưởng các khoản đầu tư đều mang lại hiệu quả và do đó không có bất kỳ khoản tổn thất nào cần phải trích lập dự phòng trên báo cáo tài chính của công ty tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được Công ty ghi nhận bằng giá trị ghi sổ.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	5.529.565.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	7.457.637.004	10.168.997.505
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	1.842.328.771	4.272.931.526
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	5.546.480.179	5.867.553.092
- Phải thu tiền lãi cho vay ứng trước tiền bán	68.828.054	28.512.887
Cộng	12.987.202.004	10.168.997.505

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn AFA Research & Education	147.400.000	147.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế CHD	696.370.500	696.370.500
Công ty Cổ phần Thế giới số Trần Anh (*)	154.176.750	154.176.750
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Legatek (*)	45.000.000	45.000.000
Các khách hàng khác	104.830.000	111.330.000
Cộng	<u>1.147.777.250</u>	<u>1.154.277.250</u>

(*) Các khoản công nợ quá hạn đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%. Chi tiết xem tại thuyết minh số 11.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh (*)	4.201.434.268	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	700.442.612	700.442.612
Phải thu khác	521.393	500.521.393
Cộng	<u>4.902.398.273</u>	<u>5.402.398.273</u>

(*) Khoản phải thu ông Phạm Thành Thái Lĩnh theo hợp đồng số 2011-TVSC/HĐTĐ ngày 13/05/2011. Theo đó, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt cho ông Lĩnh vay số tiền là 6.000.000.000 đồng với thời hạn 3 tháng kể từ ngày 13/05/2011. Đến thời điểm 30/06/2021, ông Phạm Thành Thái Lĩnh vẫn còn nợ Công ty số tiền 4.201.434.268 đồng. Khoản nợ này đã được Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi với tỷ lệ trích lập 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi	Thời gian quá hạn	Giá trị phải thu khó đòi tại 30/06/2021	Số dự phòng		Số phân loại lại		Số hoàn nhập		Số dự phòng	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác		4.901.876.880	4.901.876.880	-	-	-	-	-	-	4.901.876.880
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	Trên 3 năm	4.201.434.268	4.201.434.268	-	-	-	-	-	-	4.201.434.268
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	Trên 3 năm	700.442.612	700.442.612	-	-	-	-	-	-	700.442.612
Trả trước cho người bán		199.176.750	199.176.750	-	-	-	-	-	-	199.176.750
Công ty Cổ phần Thế giới Trần Anh	Trên 3 năm	154.176.750	154.176.750	-	-	-	-	-	-	154.176.750
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Legatex	Trên 3 năm	45.000.000	45.000.000	-	-	-	-	-	-	45.000.000
Phải thu dịch vụ tư vấn		63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	-	-	63.000.000
Khách hàng khác	Trên 3 năm	63.000.000	63.000.000	-	-	-	-	-	-	63.000.000
Phải thu tiền lãi giao dịch ký quỹ		610.532.001	-	-	-	-	-	-	-	610.532.001
Lâm Văn Đình		291.766.312	-	-	-	-	-	-	-	291.766.312
Phạm Đình Giá		104.591.440	-	-	-	-	-	-	-	104.591.440
Lê Quốc Quân		214.174.249	-	-	-	-	-	-	-	214.174.249
Cộng		5.774.585.631	5.164.053.630	-	-	-	-	-	-	5.774.585.631

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	2.927.460.001	2.335.892.727	33.847.000	524.276.148	5.821.475.876
Tại ngày 30/06/2021	2.927.460.001	2.335.892.727	33.847.000	524.276.148	5.821.475.876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	2.682.803.101	1.037.705.459	2.256.467	445.857.148	4.168.622.175
Khấu hao trong kỳ	36.322.950	194.657.728	3.384.700	11.143.000	245.508.378
Tại ngày 30/06/2021	2.719.126.051	1.232.363.187	5.641.167	457.000.148	4.414.130.553
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	244.656.900	1.298.187.268	31.590.533	78.419.000	1.652.853.701
Tại ngày 30/06/2021	208.333.950	1.103.529.540	28.205.833	67.276.000	1.407.345.323
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.564.230.501	-	-	434.714.148	2.998.944.649

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	8.586.200.575	8.586.200.575
Tại ngày 30/06/2021	8.586.200.575	8.586.200.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	6.077.701.808	6.077.701.808
Khấu hao trong kỳ	461.139.078	461.139.078
Tại ngày 30/06/2021	6.538.840.886	6.538.840.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	2.508.498.767	2.508.498.767
Tại ngày 30/06/2021	2.047.359.689	2.047.359.689
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao đang sử dụng	4.238.650.575	4.238.650.575

14. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung hàng năm	6.562.416.056	4.450.736.349
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.704.135.296	1.704.135.296
Số dư cuối kỳ	8.386.551.352	6.274.871.645

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	1.746.013.996	1.290.924.134
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	131.924.056	124.332.469
Cộng	1.877.938.052	1.415.256.603

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	25.992.632	78.251.830	97.590.602	6.653.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.748.183.079	32.909.267.822	11.748.183.079	32.909.267.822
Thuế thu nhập cá nhân	3.239.158.371	16.652.305.635	16.516.282.931	3.375.181.075
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	15.013.334.082	49.643.825.287	28.366.056.612	36.291.102.757

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lãi đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	4.877.943.387	6.070.150.211
Phải trả lãi vay thấu chi	29.373.151	42.067.397
Chi phí thường cho người lao động	691.667.135	2.506.037.500
Chi phí tổ chức hội nghị	-	465.460.750
Các khoản khác	318.805.739	229.471.660
Cộng	5.917.789.412	9.313.187.518

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả cổ tức	49.594.200	29.703.000
Phùng Thị Thanh Thủy	250.000.000	-
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	390.342.500	-
Các khoản phải trả khác	657.631.162	516.056.456
Cộng	1.347.567.862	545.759.456

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (*)	107.800.000.000	7.331.000.000.000	7.369.700.000.000	69.100.000.000
Cộng	107.800.000.000	7.331.000.000.000	7.369.700.000.000	69.100.000.000

(*) Các hợp đồng thấu chi với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích nhằm bổ sung vốn lưu động tại từng giai đoạn trong kỳ của công ty. Lãi suất theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm. Tài sản đảm bảo là các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

20. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Trái phiếu phát hành	221.270.000.000	13.670.000.000	54.850.000.000	180.090.000.000
Cộng	221.270.000.000	13.670.000.000	54.850.000.000	180.090.000.000

Trái phiếu phát hành bao gồm:

Tcorp 5 với số dư 48.010.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (trong vòng 1 năm đầu tiên tối đa không quá 99 nhà đầu tư)

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp 5)

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm

Số lần phát hành 1 đợt ngày 01/07/2019

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần, tổng số kỳ trả lãi 6 lần hoặc trả lãi cuối kỳ, tùy đề nghị của khách hàng

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh

Tcorp 6.1 đợt 1 với số dư 59.800.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư)

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1)

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 6.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 60.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm

Phát hành ngày 06/04/2020

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ hoặc tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh

Tcorp 6.1 đợt 2 với số dư 72.280.000.000 đồng.

Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

Phương thức phát hành: Phát hành riêng lẻ (tối đa không quá 99 nhà đầu tư)

Tên gọi trái phiếu: Trái phiếu công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp 6.1)

Mệnh giá trái phiếu 10.000.000 đồng

Khối lượng trái phiếu phát hành tối đa 8.000 trái phiếu. Giá trị trái phiếu phát hành tối đa 80.000.000.000 đồng

Kỳ hạn trái phiếu 36 tháng kể từ ngày phát hành

Lãi suất trái phiếu 10,53%/năm

Phát hành ngày 31/08/2020

Kỳ hạn thanh toán lãi 6 tháng/lần hoặc cuối kỳ hoặc tùy theo yêu cầu của khách hàng nhưng tối thiểu phải đủ 3 tháng/lần

Sau 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng, 30 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu phát hành

Trái phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, trái phiếu chỉ được giao dịch trong phạm vi không vượt quá 99 nhà đầu tư, không kể nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp

Mục đích phát hành: Để tăng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh

4
Đ
P
G
V
T

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ DP tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	485.746.800.000	16.338.893.500	-	-	-	1.953.875.517	1.953.875.517	37.557.499.045	543.550.943.579				
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	72.292.354.128	72.292.354.128				
Tăng vốn trong năm	61.511.930.000	-	-	-	-	-	-	(35.452.030.000)	26.059.900.000				
Đánh giá lại	-	-	-	-	15.511.216.909	-	-	-	15.511.216.909				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	973.966.986	973.966.986	(56.673.806.974)	(54.725.873.002)				
Tại ngày 31/12/2020	547.258.730.000	16.338.893.500	15.511.216.909	2.927.842.503	17.724.016.199	602.688.541.614							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	163.174.190.302	163.174.190.302	-	163.174.190.302				
Tăng vốn trong kỳ (*)	164.179.990.000	-	-	-	-	-	-	-	164.179.990.000				
Đánh giá lại	-	-	-	-	(15.563.215.691)	-	-	-	(15.563.215.691)				
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	-	-	3.614.617.706	3.614.617.706	(75.527.352.532)	(68.298.117.120)				
Tại ngày 30/06/2021	711.438.720.000	16.338.893.500	(51.998.782)	6.542.460.209	105.370.853.969	846.181.389.105							

(*) Tăng vốn theo phương án đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 03/03/2020. Phương thức tăng vốn chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10:3.

Ngoài ra, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu thành công theo phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TVB ngày 01/03/2021. Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành thông báo số 3462/UBCK-QLKD ngày 09/07/2021 về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ra công chúng, số lượng cổ phiếu đã phân phối của Công ty là 35.571.589 cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

(**) Công ty trích lập các quỹ theo quy định tại thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, trong đó: trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (tỷ lệ 5%) với giá trị 3.614.617.706 đồng, trích lập quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp (tỷ lệ 5%) với giá trị 3.614.617.706 đồng.

Ngoài ra, Công ty tạm chi trả cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 9,6%, tương đương 68.298.117.120 đồng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT/TVB ngày 01/06/2021.

Chi tiết vốn chủ sở hữu:

	Tại ngày 30/06/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	407.847.530.000	57,33%	365.975.030.000	66,87%
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	38.952.000.000	5,48%	-	-
Các cổ đông khác	264.639.190.000	37,20%	181.283.700.000	33,13%
Cộng	711.438.720.000	100%	547.258.730.000	100%

22. THUYẾT MINH MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**22.1. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	68.095.870.000	38.247.310.000
Cộng	68.095.870.000	38.247.310.000

22.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VÈ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ phiếu	1.769.080.000	-
Cộng	1.769.080.000	-

22.3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Cổ phiếu	22.000.000.000	22.000.000.000
Cộng	22.000.000.000	22.000.000.000

22.4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.894.035.380.000	2.573.153.990.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	63.122.040.000	152.056.640.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	31.889.100.000	3.612.100.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	95.936.000.000	61.006.470.000
Cộng	3.084.982.520.000	2.789.829.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22.5. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.280.860.000	5.317.500.000
Cộng	<u>1.280.860.000</u>	<u>5.317.500.000</u>

22.6. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	184.437.576.470	279.525.897.885
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	27.505.000	11.970.000
Cộng	<u>184.465.081.470</u>	<u>279.537.867.885</u>

22.7. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	182.016.961.501	279.478.600.857
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	2.420.614.969	47.297.028
Cộng	<u>184.437.576.470</u>	<u>279.525.897.885</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - CTCK

23. LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Nội dung	Số lượng	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân		Lãi/lỗ bán chứng	
					gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	VND	Lãi/lỗ bán chứng khoản kỳ này	VND
A	Lãi bán các tài sản tài chính			347.241.800.000	305.073.816.711	99.703.120.035	17.725.546.903	
I	Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL)			347.241.800.000	305.073.816.711	99.703.120.035	7.560.000.000	
1	Cổ phiếu niêm yết			347.241.800.000	305.073.816.711	99.703.120.035	7.560.000.000	
	KOS			-	-	-	7.560.000.000	
	HPG	7.752.500	44.791	347.241.800.000	305.073.816.711	42.167.983.289	-	
	TCB	7.905.800	40.602	320.991.755.000	283.710.807.382	37.280.947.618	-	
	STB	3.250.000	19.884	64.624.320.000	57.603.670.000	7.020.650.000	-	
	Các cổ phiếu khác			158.831.330.000	145.597.790.872	13.233.539.128	-	
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			-	-	-	10.165.546.903	
1	Cổ phiếu niêm yết			-	-	-	6.585.272.930	
2	Trái phiếu			-	-	-	3.580.273.973	
	Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và Phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội			-	-	-	3.580.273.973	
B	Lỗ bán các tài sản tài chính			39.682.520.000	40.366.313.291	(683.793.291)	(8.139.318.400)	
I	Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL)			39.682.520.000	40.366.313.291	(683.793.291)	-	
1	Cổ phiếu niêm yết			39.682.520.000	40.366.313.291	(683.793.291)	-	
	HPG	280.600	25.513	7.159.080.000	7.366.825.919	(207.745.919)	-	
	SSI	300.000	33.860	10.158.100.000	10.447.155.000	(289.055.000)	-	
	Các cổ phiếu khác			22.365.340.000	22.552.332.372	(186.992.372)	-	
II	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			-	-	-	(8.139.318.400)	
1	Cổ phiếu niêm yết			-	-	-	(8.139.318.400)	
	Cộng			386.924.320.000	345.440.130.002	99.019.326.744	9.586.228.503	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

24. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Mã CP	Nội dung	Tại ngày 30/06/2021				Tại ngày 01/01/2021								
			Số lượng	Giá mua	Giá trị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	
A		Tài sản tài chính thông qua lại (FVTPL)	6.984.933	238.962.785.473	274.879.245.200	38.045.201.975	128.742.248	274.879.245.200	-	-	-	-	-	-	-
I		Cổ phiếu niêm yết	6.984.933	238.962.785.473	274.879.245.200	38.045.201.975	128.742.248	274.879.245.200	-	-	-	-	-	-	-
1.1	ASM	Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	40.000	541.030.300	556.000.000	14.969.700	-	556.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.2	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	30.000	1.689.240.000	1.752.000.000	62.760.000	-	1.752.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.3	DIG	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	99.068	2.297.489.998	2.540.837.700	243.347.702	-	2.540.837.700	-	-	-	-	-	-	-
1.4	DXG	CTCP Dịch vụ và Xây dựng địa ốc đất Xanh	2.875.000	68.704.354.000	69.000.000.000	295.646.000	-	69.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.5	FPT	CK CTY CPPT đầu tư công nghệ	14.250	994.745.278	1.254.000.000	259.254.722	-	1.254.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.6	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	32.000	1.112.092.800	1.120.000.000	7.907.200	-	1.120.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.7	HAH	Công ty Cổ phần Văn Lai và Xếp dỡ Hải An	16.000	458.600.000	488.000.000	51.200.000	-	488.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.8	HNG	Công ty cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (HOSE)	80.000	894.568.000	864.000.000	-	30.568.000	864.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.9	HPG	Cổ phiếu niêm yết lập đoàn Hoà Phát	1.767.225	64.199.676.011	91.012.067.500	26.812.411.489	-	91.012.067.500	-	-	-	-	-	-	-
1.10	KBC	CTCP phát triển đô thị Kinh Bắc	42.000	1.597.837.500	1.612.800.000	14.962.500	-	1.612.800.000	-	-	-	-	-	-	-
1.11	LCG	CP CT Licogi 16	28.000	345.385.440	365.800.000	21.414.560	-	365.800.000	-	-	-	-	-	-	-
1.12	PNJ	Công ty CP Vàng bạc đá quý Phú Nhuận	75.000	7.050.000.000	7.507.500.000	457.500.000	-	7.507.500.000	-	-	-	-	-	-	-
1.13	PVD	CTY CP khoan và dịch vụ khoan dầu khí	28.800	666.274.248	633.600.000	-	52.674.248	633.600.000	-	-	-	-	-	-	-
1.14	PVT	Tổng công ty vận tải dầu khí	65.000	1.410.500.000	1.365.000.000	-	45.500.000	1.365.000.000	-	-	-	-	-	-	-
1.15	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	1.785.600	84.384.431.898	94.153.820.000	9.769.388.102	-	94.153.820.000	-	-	-	-	-	-	-
1.16	VCS	Cổ phiếu Công ty cổ phần VICOSTONE	5.000	618.360.000	662.800.000	34.440.000	-	662.800.000	-	-	-	-	-	-	-
B		Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.562	79.427.632	27.428.850	6.583.132	58.881.914	27.428.850	3.824.731	125.030.203.361	140.541.420.270	15.570.509.969	59.293.060	140.541.420.270	
I		Cổ phiếu niêm yết	1.475	75.160.489	27.428.850	6.583.132	54.314.771	27.428.850	3.824.644	125.025.936.218	140.541.420.270	15.570.509.969	55.025.917	140.541.420.270	
1.1	HPG	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa phát	94	2.855.359	4.841.000	1.985.641	-	4.841.000	2.540.470	96.543.869.000	105.302.481.500	8.758.612.500	105.302.481.500		
1.2	DGC	Công ty cổ phần Tập đoàn Hòa chất Đức Giang	57	2.417.712	4.651.200	2.233.488	-	4.651.200	32.850	1.588.485.000	1.678.635.000	90.150.000	1.678.635.000		
1.3	DXG	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh							375.000	5.042.925.800	5.981.250.000	938.324.200	5.981.250.000		
1.4	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam							875.000	21.780.769.000	27.562.500.000	5.781.731.000	27.562.500.000		



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - CTCK

24. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

STT	Mã CP	Nội dung	Tại ngày 30/06/2021				Tại ngày 01/01/2021							
			Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Chênh lệch tăng Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
1.5	ABT	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	2	98.667	56.800	-	41.867	56.800	2	98.667	63.800	-	34.867	63.800
1.6	ACB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu	62	386.796	2.213.400	1.826.604	-	2.213.400	62	386.796	1.742.200	1.355.404	-	1.742.200
1.7	AGF	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản An Giang	2	172.800	7.000	-	165.800	7.000	2	172.800	12.000	-	160.800	12.000
1.8	BVS	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80	7.730.732	2.408.000	-	5.322.732	2.408.000	80	7.730.732	1.464.000	-	6.266.732	1.464.000
1.9	CTN	Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	22	917.000	48.400	-	868.600	48.400	22	917.000	8.800	-	908.200	8.800
1.10	DAE	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại TP Đà Nẵng	50	5.535.000	1.025.000	-	4.510.000	1.025.000	50	5.535.000	765.000	-	4.770.000	765.000
1.11	DHG	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	7	680.667	669.200	-	11.467	669.200	7	680.667	728.000	47.333	-	728.000
1.12	DMC	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản DOMESCO	11	790.000	566.500	-	223.500	566.500	11	790.000	652.300	-	137.700	652.300
1.13	DRC	Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	2	75.067	60.500	-	14.567	60.500	2	75.067	45.900	-	29.167	45.900
1.14	EBS	Công ty Cổ phần Sách giáo dục tại Thành phố Hà Nội	62	3.179.213	570.400	-	2.608.813	570.400	62	3.179.213	613.800	-	2.565.413	613.800
1.15	FPT	Công ty Cổ phần FPT	1	114.091	88.000	-	26.091	88.000	1	114.091	59.100	-	54.991	59.100
1.16	HAP	Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO	2	128.450	26.000	-	102.450	26.000	2	128.450	13.740	-	114.710	13.740
1.17	HNM	Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	40	743.143	316.000	-	427.143	316.000	40	743.143	176.000	-	567.143	176.000
1.18	ILC	Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài	105	3.086.700	693.000	-	2.393.700	693.000	105	3.086.700	346.500	-	2.740.200	346.500
1.19	ITA	Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	2	53.012	14.900	-	38.112	14.900	2	53.012	14.000	-	39.012	14.000
1.20	KHP	Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	12	335.333	81.600	-	253.733	81.600	12	335.333	83.040	-	252.293	83.040
1.21	MHC	Công ty Cổ phần MHC	5	257.500	60.250	-	197.250	60.250	5	257.500	40.250	-	217.250	40.250
1.22	POT	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	72	1.610.182	1.044.000	-	566.182	1.044.000	72	1.610.182	1.389.600	-	220.582	1.389.600
1.23	PPC	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	5	196.467	124.750	-	71.717	124.750	5	196.467	122.250	-	74.217	122.250
1.24	PVE	Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	80	9.088.000	184.000	-	8.904.000	184.000	80	9.088.000	112.000	-	8.976.000	112.000

1/1/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - CTCK

24. CHÉNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mã CP	Nội dung	Tại ngày 30/06/2021				Tại ngày 01/01/2021					
		Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại	Số lượng	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại
RIC	Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng gia	4	185.534	74.400	-	111.134	74.400	20.000	-	165.534	20.000
SAM	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM	13	365.870	136.500	-	229.370	136.500	129.350	-	236.520	129.350
SAP	CTCP In Sách giáo khoa Tp.HCM	10	637.810	90.000	-	547.810	90.000	128.000	-	509.810	128.000
SBT	Công ty Cổ phần Mia đường Thành Công Tây Ninh	7	215.733	147.000	-	68.733	147.000	146.650	-	69.083	146.650
SC5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	9	1.102.420	189.450	-	912.970	189.450	170.100	-	932.320	170.100
SD6	Công ty Cổ phần Sông Đà 6	29	1.742.248	130.500	-	1.611.748	130.500	87.000	-	1.655.248	87.000
SD9	Công ty Cổ phần Sông Đà 9	67	4.793.247	529.300	-	4.263.947	529.300	515.900	-	4.277.347	515.900
SDA	Công ty Cổ phần Simco Sông Đà 124	124	7.355.000	607.600	-	6.747.400	607.600	620.000	-	6.735.000	620.000
SJC	Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01	84	3.906.000	-	-	3.906.000	-	84	-	3.788.400	117.600
SJE	Công ty Cổ phần Sông Đà 11	104	5.558.571	1.820.000	-	3.738.571	1.820.000	2.038.400	-	3.520.171	2.038.400
STB	Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	6	162.733	183.600	20.867	-	183.600	101.400	-	61.333	101.400
IDH	Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức	3	189.500	21.900	-	167.600	21.900	30.450	-	159.050	30.450
TLT	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	75	2.587.500	1.417.500	-	1.170.000	1.417.500	720.000	-	1.867.500	720.000
TMC	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	9	314.250	108.000	-	206.250	108.000	135.600	-	178.350	135.600
TMS	Công ty Cổ phần Transimex - Sài Gòn	6	276.000	321.000	45.000	-	321.000	216.600	-	59.400	216.600
TPH	Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa tại Tp. Hà Nội	56	2.490.000	627.200	-	1.862.800	627.200	588.000	-	1.902.000	588.000
VP	Công ty Cổ phần Văn tài Xăng dầu VIPCO	6	306.000	52.200	-	253.800	52.200	49.140	-	256.860	49.140
VNR	Tổng công ty Cổ phần Tài bảo hiểm quốc gia Việt Nam	26	230.468	702.000	471.532	-	702.000	520.000	289.532	-	520.000
VTS	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	62	2.289.714	520.800	-	1.768.914	520.800	1.767.000	-	522.714	1.767.000
CIC	Cổ phiếu hủy niêm yết	87	4.267.143	-	-	4.267.143	-	-	-	4.267.143	-
DHI	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng (Cotec)	60	3.075.000	-	-	3.075.000	-	3.075.000	-	3.075.000	-
		27	1.192.143	-	-	1.192.143	-	1.192.143	-	1.192.143	-
Cộng		6.986.495	237.042.213.105	274.906.674.050	38.051.785.107	187.324.162	274.906.674.050	3.824.731	15.570.509.959	59.293.060	140.541.420.270



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, CÁC KHOẢN CHO VAY**

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Thu nhập từ các khoản cho vay và phải thu	47.095.336.856	28.822.511.396
- Lãi cho vay từ hoạt động cho vay Margin	37.324.226.025	24.032.428.700
- Lãi cho vay từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	9.771.110.831	4.790.082.696
Thu nhập từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	49.490.870	285.900
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính AFS	49.490.870	285.900
Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	3.298.716.160	2.188.438.364
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.298.716.160	2.188.438.364
Cộng	50.443.543.886	31.011.235.660

26. DOANH THU MÔI GIỚI, BẢO LÃNH, TƯ VẤN VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	52.016.546.285	19.726.036.642
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.622.417	156.077.955
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	530.910.149	336.923.221
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	275.000.000	117.727.273
Thu nhập hoạt động khác	501.886.869	557.038.788
Cộng	53.326.965.720	20.893.803.879

27. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI, LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	19.849.497.788	8.642.752.191
- Chi phí tiền lương	9.488.199.671	4.607.587.273
- Các khoản trích theo lương	423.117.849	356.156.228
- Phí giao dịch chứng khoán môi giới	9.249.371.414	3.368.392.157
- Chi phí khác	688.808.854	310.616.533
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	790.418.363	490.745.338
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	(3.057.510.187)	832.615.915
Chi phí các nghiệp vụ khác	169.553.404	364.453.175
Cộng	17.751.959.368	10.330.566.619

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	35.371.874	14.773.415
Cộng	35.371.874	14.773.415

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu và chi phí lãi trái phiếu	9.478.996.365	9.656.790.908
Chi phí lãi vay thấu chi	1.029.019.999	1.538.168.981
Chi phí tài chính khác	-	22.500.000
Cộng	10.508.016.364	11.217.459.889

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.125.240.472	3.506.718.867
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	380.772.835	377.636.022
Chi phí khấu hao TSCĐ	706.647.455	715.074.877
Thuế, phí và lệ phí	204.725.584	249.777.139
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.542.657.040	3.858.234.277
Chi phí khác	131.214.269	136.060.706
Trong đó:		
<i>Thù lao Ban kiểm soát</i>	<i>22.000.000</i>	<i>27.500.000</i>
Cộng	10.091.257.655	8.843.501.888

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	203.666.750.069	45.965.349.834
Các khoản điều chỉnh:	(39.120.410.959)	103.515.169
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(1.333.276.870)	(285.900)
Trừ: Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	(37.916.459.727)	-
Cộng: Chi phí không được trừ	129.325.638	103.801.069
Thu nhập tính thuế	164.546.339.110	46.068.865.003
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.909.267.822	9.213.773.000

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	163.174.190.302	36.751.576.834
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	163.174.190.302	36.751.576.834
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	65.282.570	48.574.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.500	757

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 tại một số thuyết minh ở phần trên.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận quản trị rủi ro thực hiện.

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ngoài ra, hoạt động của Công ty chịu một số rủi ro đặc thù riêng như: Rủi ro pháp lý, rủi ro hoạt động và rủi ro truyền thông. Chi tiết một số rủi ro chính của Công ty như sau.

Rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các công cụ tài chính sẽ thay đổi theo giá trị thị trường. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà các đối tác hoặc khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình (chủ yếu hoạt động cho vay margin, các khoản phải thu về bán tài sản tài chính và các khoản phải thu khác) dẫn đến tổn thất về tài chính. Một số biện pháp quản trị rủi ro của Công ty:

- Thường xuyên theo dõi, đánh giá sự biến động của thị trường;
- Thiết lập hạn mức đầu tư, phê duyệt đầu tư theo đúng quy trình được ban hành;
- Danh mục chứng khoán cho vay giao dịch ký quỹ được phê duyệt theo đúng quy trình đề ra;
- Đưa ra tỷ lệ ký quỹ phù hợp theo từng thời kỳ;
- Cập nhật danh sách chứng khoán không đủ điều kiện ký quỹ;
- Xử lý khi tài khoản của khách hàng vi phạm tỷ lệ ký quỹ và kiểm soát theo đúng quy trình được ban hành.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính, Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả các khoản nợ đến hạn. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc cân đối thời gian đáo hạn/thanh toán của các tài sản tài chính và công nợ tài chính; đồng thời duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính có tính thanh khoản cao và các khoản công nợ (bao gồm cả nợ vay) ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Rủi ro pháp lý

Rủi ro pháp lý phát sinh từ việc không tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến hoạt động của Công ty, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, các tiêu chuẩn hoặc các điều khoản không chặt chẽ dẫn đến tranh chấp, kiện tụng với khách hàng và các đối tác hoặc bị cơ quan quản lý xử phạt. Để giảm thiểu rủi ro, Công ty đã đề ra một số biện pháp như sau:

- Các biểu mẫu hợp đồng, sản phẩm mới trước khi trình ban lãnh đạo phê duyệt đều được rà soát bởi các bộ phận quản trị rủi ro, pháp chế, kiểm soát nội bộ và các phòng ban có liên quan;
- Bộ phận pháp chế thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản mới, đối chiếu các thực trạng của Công ty để có giải pháp tuân thủ kịp thời các quy định của pháp luật.

Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi thao tác của con người hoặc các nguyên nhân khách quan khác. Một số biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro như sau:

- Công ty ban hành quy trình, quy chế và có cơ chế kiểm soát trước và sau khi thực hiện;

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Tuyển dụng, đào tạo cán bộ có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng văn hóa Công ty;
- Xác lập các tiêu chuẩn an toàn, bảo mật đối với hệ thống công nghệ thông tin;
- Chuẩn hóa công tác soạn thảo, ban hành các văn bản.

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Trong kỳ, Công ty có giao dịch với bên liên quan sau:**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt	- Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	- Cổ đông lớn
	- Đồng Chủ tịch

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	99.000.000
Tiền gửi của nhà đầu tư	7.225.550	185.181.759.572
Số dư chứng khoán (cổ phiếu)	1.125.174	6.378.631
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Tiền gửi của nhà đầu tư	648.930.394	29.939.740
Số dư chứng khoán (cổ phiếu)	1.293.090	1.796.790

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt		
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.622.417	156.077.955
Phí tư vấn niêm yết	80.000.000	-
Phí tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng	30.000.000	-
Cổ tức đã chi trả	39.153.362.880	-
Giao dịch chứng khoán	1.031.912.222.600	118.004.155.000
Ứng trước tiền bán	157.893.504.245	-
Phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu	109.792.500.000	-
Phí ứng trước tiền bán	75.831.672	-
Phí lưu ký	3.777.505	741.730
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	1.567.950.779	129.044.260
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	29.615.211	8.433.746
Chi trả hộ tiền lãi trái phiếu	4.004.902.578	-
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt		
Cổ tức đã chi trả	3.488.448.000	-
Giao dịch chứng khoán	111.654.701.100	3.000.000.000
Ứng trước tiền bán	1.293.839.975	-
Phí ứng trước tiền bán	1.042.261	-
Phí lưu ký	2.201.144	24.000
Phí mua, bán chứng khoán, phí chuyển khoản	169.971.049	4.650.000
Lãi tiền gửi nhà đầu tư	14.610.882	172.337

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - CTCK**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Hội đồng quản trị			
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	291.000.000	341.777.776
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị độc lập	214.000.000	235.222.221
Ông Nguyễn Thanh Duy	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/03/2021)	38.500.000	46.055.555
Ông Nguyễn Đình Thành	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập (miễn nhiệm ngày 03/03/2020)	-	-
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị (miễn nhiệm ngày 01/03/2021)	-	5.500.000
Ông Phan Lê Thành Long	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	-	22.000.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/03/2021)	38.500.000	33.000.000
Ông Đỗ Đức Nam	Thành viên Hội đồng quản trị (bổ nhiệm ngày 01/03/2021)	16.500.000	-
Ban Tổng giám đốc			
Ông Đỗ Đức Nam	Tổng Giám đốc	1.410.176.471	572.625.000
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	858.000.000	307.875.000
		552.176.471	264.750.000
Tổng		1.701.176.471	914.402.776

35. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH BỆNH COVID 19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, xuất hiện đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả hoạt động của xã hội. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường chứng khoán, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới. Không có bất kỳ điều chỉnh nào đến số liệu báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2021 do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán





Phạm Thị Hà

Lê Thanh Tùng

Phạm Thanh Tùng